

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ AN NHƠN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Bản án số: 34/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 24.02.2020

*“V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con và
chia tài sản khi ly hôn”*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ AN NHƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Lệ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Minh Chiến - Cán bộ hưu trí phường Bình Định, thị xã An Nhơn.

2. Bà Nguyễn Thị Thảo - Cán bộ hưu trí phường Bình Định, thị xã An Nhơn.

- Thư ký phiên Tòa: Cô Nguyễn Mai Đoàn Thực - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã An Nhơn tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 141/2019/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019, về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản khi ly hôn”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2020/QĐXXST.HNGĐ ngày 07 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự

**** Nguyên đơn:*** Chị Lê Thị Huyền N, sinh năm 1978 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn N, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định.

**** Bị đơn:*** Anh Phạm Thế D, sinh năm 1970 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn N, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định.

**** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:***

1/ Vợ chồng ông Lê Phi H (sinh năm 1948), bà Nguyễn Thị P (sinh năm 1958)
(vắng mặt)

Địa chỉ: Đội 7, tổ 8, thôn Đ, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

2/ Ông Phạm Hữu Đ, sinh năm 1964 (vắng mặt)

Địa chỉ: 36 đường T, thị trấn P, huyện T, tỉnh Bình Định

3/ Bà Phạm Thị Như H, sinh năm 1961 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn N, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định

4/ Bà Phạm Thị N, sinh năm 1960 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn A, xã C, thị xã A, tỉnh Gia Lai.

5/ Bà Phạm Thị Thu T, sinh năm 1964 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn 4, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

6/ Bà Phạm Thị Thu N, sinh năm 1969 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn N, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định

7/ Chị Phạm Thị Hạnh P, sinh năm 1971 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khu vực 1, phường N, Tp.Q, tỉnh Bình Định

8/ Anh Phạm Việt Q, sinh năm 1972 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn N, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định

9/ Anh Phạm Thành S, sinh năm 1975 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà 04, đường P, phường 7, Quận G, Tp.HCM

10/ Anh Phạm Mạnh C, sinh năm 1979 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn N, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện, các thủ tục tố tụng tiếp theo và tại phiên tòa nguyên đơn chị Lê Thị Huyền N trình bày:* Chị và anh Phạm Thế D cưới nhau vào năm 2001, có tổ chức lễ cưới và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã N. Sau khi cưới vợ chồng sống chung nhà cha mẹ chồng, được 02 năm thì vợ chồng xây nhà ở riêng trên đất của cha mẹ chồng. Sau khi cưới vợ chồng mua bán gỗ nhưng từ năm 2013 anh D không lo làm ăn, không quan tâm đến việc mua bán nên làm ăn thất bại. Vợ chồng chuyển qua bán quán nhậu và từ đó anh D luôn nghe lời người ngoài vô cớ ghen tuông, vợ chồng thường xuyên cãi vã, anh D đánh chị. Mặc dù chị có giải thích nhưng anh D không nghe, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, anh D nhiều lần chửi bới, xúc phạm chị trước mặt con cái, đập phá đồ đạc trong nhà và quán nhậu không cho chị làm ăn. Trước ngày chị nộp đơn ly hôn khoảng nửa tháng, thì anh D lại ghen tuông vô cớ, đập phá đồ đạc ở quán và đánh chị phải nhập viện điều trị. Hiện vợ chồng vẫn sống chung nhà nhưng không quan tâm gì đến nhau. Chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không hạnh phúc, kiên quyết yêu cầu ly hôn với anh Phạm Thế D.

Về con chung: Có 02 người con tên Phạm Lê N1 (sinh ngày 15/11/2003); Phạm Lê N2 (sinh ngày 20/01/2005). Ly hôn, theo nguyện vọng của con, nếu các con ở với chị thì chị yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi cháu N1.

Tài sản chung: Quá trình chung sống vợ chồng tạo lập những tài sản chung như

sau:

- 88 cây mai (trong đó 63 cây mini ghép 02-05 năm tuổi, 25 cây mai lớn 5 năm tuổi) do anh D trực tiếp chăm sóc.
- 01 ngôi cấp 4 có 2 gian xây dựng trên phần đất của cha mẹ chồng Phạm Ngọc M (chết 2004) – Nguyễn Thị T (chết 2016) tọa lạc tại Đội 2, thôn N, xã N. Phần đất của cha mẹ chồng đã có sổ đỏ đứng tên cha mẹ chồng nhưng chưa làm thủ tục cho vợ chồng.
- 01 xe mô tô biển số 77M6-0431 đứng tên Phạm Hữu Đ hiện anh D đang quản lý.
- 01 xe airblade biển số 77F1-15669 đứng tên Lê Thị Huyền N hiện chị đang quản lý.
- 01 bộ bàn ghế gỗ hương gồm 01 bàn dài, 01 bàn phụ, 01 ghế dài, 02 ghế rời, 02 đôn.

Ngoài ra còn các vật dụng khác trong gia đình nhưng chị không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết.

Ly hôn, chị yêu cầu giao 01 ngôi cấp 4 có 2 gian cho hai người con Phạm Lê N1, Phạm Lê N2 sở hữu và yêu cầu giao 01 bộ bàn ghế gỗ hương, xe mô tô biển số 77M6-0431 đứng tên Phạm Hữu Đ cho anh D sở hữu. Giao chị sở hữu xe airblade biển số 77F1-15669. Đối với 88 cây mai, chị yêu cầu chia đôi. Còn quyền sử dụng đất trả lại cho cha mẹ chồng, chị không tranh chấp.

Về nợ: Năm 2012, vợ chồng mượn cha mẹ ruột tên Lê Phi H (SN 1948), Nguyễn Thị P (SN 1958) hiện cư trú tại Đội 7, tổ 8, thôn Đ, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam số tiền 120.000.000đ để làm ăn mua bán gỗ và mua thêm mai trồng hiện chưa trả. Ly hôn, chị yêu cầu anh D cùng có trách nhiệm trả nợ cho cha mẹ số tiền 120.000.000đ.

Ngoài ra vợ chồng không còn nợ ai.

** Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai, các thủ tục tố tụng tiếp theo và tại phiên tòa bị đơn anh Phạm Thế D trình bày:* Thống nhất như lời trình bày của chị N về thời gian kết hôn và điều kiện kết hôn. Sau khi cưới vợ chồng sống với nhà cha mẹ tại xã N được khoảng 2 năm thì vợ chồng ra cát nhà riêng trên đất của cha mẹ. Vợ chồng sống hạnh phúc, bình thường đến khoảng tháng 6/2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng mâu thuẫn về kinh tế, nợ nần và việc vợ tự ý bán 10 cây mai mà không nói cho anh biết. Ngoài ra vợ còn có mối quan hệ không đúng đắn với người đàn ông khác nên vợ anh ta đến nhà đánh ghen. Vợ chồng cãi nhau, vợ nói hờn, xúc phạm nên anh tức có đánh vợ tát tai, sau ngày đó mặc dù vợ chồng còn sống chung nhà nhưng vợ chồng không ăn chung và không quan tâm đến nhau. Trong thời gian qua, anh đã cố gắng níu kéo tình cảm vợ chồng nhưng mâu thuẫn vợ chồng đã quá căng thẳng, anh xác định cả hai không còn tình cảm với nhau nên thống nhất ly hôn với chị N.

Về con chung: có 02 người con tên Phạm Lê N1 (sinh ngày 15.11.2003), Phạm Lê N2 (sinh ngày 20.01.2005), hiện cả hai người con đang sống chung với vợ chồng.

Ly hôn, anh yêu cầu được nuôi 02 người con, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: có những tài sản chung như sau:

- 88 cây mai (trong đó 63 cây mini ghép 02-05 năm tuổi, 25 cây mai lớn 5 năm tuổi) do anh đang chăm sóc.

- 01 ngôi cấp 4 có 2 gian xây dựng nhờ trên đất của cha mẹ Phạm Ngọc M (chết 2004) – Nguyễn Thị T (chết 2016) tọa lạc tại Đội 2, thôn N, xã N đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cha mẹ đứng tên Phạm Ngọc M.

- 01 xe mô tô biển số 77M6-0431 đứng tên Phạm Hữu Đ hiện anh đang quản lý.

- 01 xe airblade biển số 77F1-15669 đứng tên Lê Thị Huyền N hiện chị N đang quản lý.

- 01 bộ bàn ghế gỗ hương gồm 01 bàn dài, 01 bàn phụ, 01 ghế dài, 02 ghế rời, 02 đôn.

Ngoài ra không còn tài sản chung nào khác.

Ly hôn anh thông nhất giao 01 ngôi cấp 4 có 2 gian cho hai người con Phạm Lê N, Phạm Lê N sở hữu và giao 01 bộ bàn ghế gỗ hương, xe mô tô biển số 77M6-0431 đứng tên Phạm Hữu Đ cho anh sở hữu. Giao chị N sở hữu xe airblade biển số 77F1-15669. Riêng 88 cây mai anh yêu cầu sở hữu, không đồng ý chia cho chị N.

Về nợ: Tại phiên tòa, anh xác định có mượn cha mẹ vợ Lê Phi H - Nguyễn Thị P số tiền 100.000.000đ, sau đó bán mai anh đưa chị N số tiền 40.000.000đ trả nợ nhưng chị N trả chưa thì anh không biết. Anh xác định còn nợ ông H, bà P số tiền 60.000.000đ. Số tiền này khi nào anh có điều kiện thì sẽ trả cho ông H, bà P $\frac{1}{2}$ là 30.000.000đ.

** Theo biên bản lấy lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P trình bày:* Ông bà (Lê Phi H – Nguyễn Thị P) là cha mẹ ruột của Lê Thị Huyền N và Phạm Thế D là con rể, ông Lê Phi H hiện tại bị tai biến liệt cả người. Vào năm 2012 vợ chồng bà có cho vợ chồng N-D mượn số tiền 120.000.000đ. Mượn tổng cộng là 02 lần, cả hai lần mượn tiền bà đều giao tiền cho vợ chồng N-D. Vợ chồng N-D mượn tiền của bà để kinh doanh mua bán cây mai. Vì nghĩ tình cảm mẹ con trong gia đình nên không viết giấy mượn tiền hay giấy giao tiền. Từ đó cho đến nay vợ chồng N-D chưa trả cho vợ chồng bà khoản nào. Nay vợ chồng N-D ly hôn bà không có ý kiến gì, còn tiền nợ thì bà yêu cầu hai vợ chồng N-D phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà số tiền 120.000.000đ (một trăm hai mươi triệu đồng).

** Theo biên bản lấy lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Hữu Đ trình bày:* Ông không có mối quan hệ họ hàng với vợ chồng Lê Thị Huyền N - Phạm Thế D. Vào năm 2007, ông có bán cho vợ chồng N-D 01 xe mô tô hiệu Win biển số 77M6-0431 đứng tên Phạm Hữu Đ với giá tiền 13.000.000đ, việc mua bán có viết giấy tờ và ông đã nhận đủ tiền bán xe. Nay vợ chồng N-D ly hôn thì ông không có ý kiến, yêu cầu gì về việc bán xe trên.

** Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Như H trình bày:* Cha Phạm Ngọc M (chết năm 2004), mẹ Nguyễn Thị T (chết năm 2016). Cha mẹ có 10 người con gồm: Phạm Thị Như H, Phạm Thị N, Phạm Thị Thu T, Phạm Thị Thu N, Phạm Thế D, Phạm Thanh L (chết nhỏ chưa có gia đình), Phạm Thị Hạnh P, Phạm Việt Q, Phạm Thành S, Phạm Mạnh C. Nguồn gốc quyền sử dụng đất hiện có ngôi nhà của vợ chồng N-D là của cha mẹ bà để lại đã được UBND huyện A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Phạm Ngọc M, số thửa 901a, tờ bản đồ số 3, có diện tích 200m² đất ở, 628m² đất vườn. Năm 2004, Vợ chồng N -

D xây dựng ngôi nhà cấp 4, đến khoảng năm 2005 thì vợ chồng N-D xây dựng thêm 1 gian nhà ở hướng đông. Khi cha mẹ bà còn sống thì cha mẹ chưa phân chia quyền sử dụng đất cho ai, cha mẹ cũng không cho vợ chồng D-N phần diện tích đất đã cất nhà. Cha mẹ chết không để lại di chúc, sau khi cha mẹ chết thì các anh em chưa phân chia quyền sử dụng đất của cha mẹ. Ngôi nhà của vợ chồng N-D xây dựng trên phần đất của cha mẹ thì Tòa giải quyết theo quy định của pháp luật, bà không yêu cầu giải quyết quyền sử dụng đất của cha mẹ trong vụ án này. Nay vợ chồng N-D thống nhất giao ngôi nhà cho hai người con sở hữu thì bà thống nhất để hai cháu tiếp tục ở trên phần đất của cha mẹ bà, sau này các anh em bà sẽ giải quyết sau. Ngoài ra bà không có ý kiến, yêu cầu nào khác.

** Theo biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị N trình bày:* Thống nhất về mối quan hệ gia đình và nguồn gốc đất của cha mẹ để lại chưa chia. Nay vợ chồng N-D ly hôn thì ngôi nhà của vợ chồng N-D xây dựng trên phần đất của cha mẹ, Tòa giải quyết theo quy định của pháp luật. Riêng quyền sử dụng đất của cha mẹ thì bà không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Ngoài ra bà không có ý kiến, yêu cầu nào khác.

** Theo biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Thu T trình bày:* Thống nhất về mối quan hệ gia đình và nguồn gốc đất của cha mẹ. Ngôi nhà của vợ chồng D-N được xây dựng trên đất của cha mẹ chưa phân chia cho ai. Vợ chồng N-D ly hôn, bà có ý kiến nhà của vợ chồng N-D thì phân chia, còn về đất thì bà không đồng ý cho vợ chồng N-D phân chia hoặc bán, vì đất này của cha mẹ bà để lại.

** Theo biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Thu N trình bày:* Thống nhất về mối quan hệ gia đình và nguồn gốc đất của cha mẹ để lại chưa phân chia. Vợ chồng N-D ly hôn, giao ngôi nhà cho D ở thì bà thống nhất để D tiếp tục ở trên phần đất của cha mẹ, bà không yêu cầu giải quyết quyền sử dụng đất của cha mẹ trong vụ án này, sau này các anh chị em bà sẽ tự giải quyết với nhau.

** Theo biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Hạnh P trình bày:* Thống nhất về mối quan hệ gia đình và nguồn gốc đất của cha mẹ để lại chưa phân chia. Nay vợ chồng N-D ly hôn thì ngôi nhà của vợ chồng N-D xây dựng trên phần đất của cha mẹ, Tòa giải quyết theo quy định của pháp luật. Bà không yêu cầu giải quyết quyền sử dụng đất của cha mẹ trong vụ án này, giao ngôi nhà cho D ở thì bà thống nhất để D tiếp tục ở trên phần đất của cha mẹ, sau này các anh chị em bà sẽ tự giải quyết với nhau. Ngoài ra bà không có ý kiến, yêu cầu nào khác.

** Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Việt Q trình bày:* Thống nhất như lời khai của bà H về mối quan hệ gia đình và nguồn gốc đất của cha mẹ để lại chưa phân chia. Nay vợ chồng N-D thống nhất giao ngôi nhà cho hai người con sở hữu thì anh thống nhất để hai cháu tiếp tục ở trên phần đất của cha mẹ, sau này các anh em sẽ giải quyết sau. Ngoài ra anh không có ý kiến, yêu cầu nào khác.

** Theo bản tự khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Thành S trình bày:* Ngôi nhà của ông D bà N tự xây dựng trên phần đất của cha mẹ là ông Phạm Ngọc M (chết), bà Nguyễn Thị T (chết) để lại chưa chia cho ai. Phần tài sản chung của

hai vợ chồng N D thì Tòa giải quyết theo quy định, còn phần đất thì anh không yêu cầu Tòa giải quyết.

** Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Mạnh C trình bày:* Thống nhất như lời khai của chị H và anh Q về mối quan hệ gia đình và nguồn gốc đất của cha mẹ để lại chưa phân chia. Nay vợ chồng N-D thống nhất giao ngôi nhà cho hai người con sở hữu thì anh thống nhất để hai cháu tiếp tục ở trên phần đất của cha mẹ, sau này các anh em sẽ giải quyết sau. Ngoài ra anh không có ý kiến, yêu cầu nào khác.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật. Tòa án thụ lý vụ án ngày 26.4.2019 nhưng đến ngày 07.02.2020 quyết định đưa vụ án ra xét xử là vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử theo Điều 203 bộ luật tố tụng vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 27, 37, 51, 53, 54, 55, 57, 59, 60, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình 2014.

Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị Huyền N và anh Phạm Thế D.

Về con chung: Giao cháu Phạm Lê N cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Phạm Lê N cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng, không ai cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Về tài sản chung:

- Giao ngôi nhà cho 02 người con chung sở hữu, giao anh D tạm thời quản lý ngôi nhà cho đến khi hai con đủ tuổi trưởng thành.

- Giao anh D sở hữu 01 bộ bàn ghế gỗ hương và xe mô tô biển kiểm soát 77M6-0431 đứng tên Phạm Hữu Đ.

- Giao chị N sở hữu xe mô tô Airblade biển kiểm soát 77F1-15669 đứng tên Lê Thị Huyền N

- Anh Phạm Thế D được sở hữu 88 cây mai và có nghĩa vụ thôi lại cho chị N số tiền 44.000.000đ.

Về nợ chung: Buộc chị N, anh D mỗi người có trách nhiệm hoàn trả cho vợ chồng ông Lê Phi H, bà Nguyễn Thị P số tiền 60.000.000đ.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Quốc hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và quản lý án phí và lệ phí Tòa án buộc các bên đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Chị Lê Thị Huyền N khởi kiện xin ly hôn anh Phạm Thế D có địa chỉ cư trú tại Thôn N, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định. Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã A.

[1.2] Bà Nguyễn Thị P, ông Phạm Hữu Đ, bà Phạm Thị N, bà Phạm Thị Thu T, chị Phạm Thị Hạnh P, anh Phạm Thành S, bà Phạm Thị Thu N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, căn cứ vào Khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà P, ông Đ, bà N, bà T, chị P, anh S và bà N.

[2.] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Lê Thị Huyền N và anh Phạm Thế D được xác lập trên cơ sở tự nguyện, tuân thủ các điều kiện về kết hôn, được UBND xã N cấp giấy chứng nhận kết hôn theo đúng quy định của pháp luật nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

[2.2] Chị N, anh D cùng xác định sau khi cưới, vợ chồng chung sống đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Theo chị N nguyên nhân từ việc anh D ghen tuông vô cớ, chửi bới xúc phạm và đánh đập chị. Ngược lại anh D cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn từ kinh tế, nợ nần, chị N tự ý bán mai mà không cho anh biết. Ngoài ra chị N còn có mối quan hệ không đúng đắn với người đàn ông khác nên vợ anh ta đến nhà đánh ghen. Vợ chồng cãi nhau, vợ nói hờn, xúc phạm nên anh tức có đánh vợ tát tai. Chị N, anh D cùng xác định vợ chồng vẫn còn sống chung nhà nhưng mâu thuẫn căng thẳng trầm trọng nên từ lâu mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm chăm sóc đến ai. Trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa, chị N, anh D cùng thống nhất thuận tình ly hôn. Trên cơ sở xem xét mức độ căng thẳng của chị N, anh D trong quá trình hòa giải và qua xác minh mâu thuẫn tại địa phương thấy rằng mâu thuẫn của chị N, anh D đã thật sự trầm trọng, không có khả năng hàn gắn. Do đó việc thuận tình ly hôn của chị N, anh D là tự nguyện và phù hợp với thực tế mâu thuẫn nên Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị Huyền N và anh Phạm Thế D.

[2.3] Về con chung: Chị N, anh D cùng xác định có 02 người con tên: Phạm Lê N1 (sinh ngày 15.11.2003) và Phạm Lê N2 (sinh ngày 20.01.2005). Chị N yêu cầu theo nguyện vọng của hai con, nếu hai con ở với chị thì chị yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi cháu N1. Ngược lại anh D yêu cầu nuôi hai con, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Trên cơ sở xem xét yêu cầu của chị N, anh D và ý kiến cháu Phạm Lê N1 có nguyện vọng được ở với ba, cháu Phạm Lê N2 có nguyện vọng ở với mẹ. Do đó giao cháu Phạm Lê N1 cho anh D tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục; giao cháu Phạm Lê N2 cho chị N tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục. Chị N, anh D không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

[2.4] Về tài sản chung: Chị N, anh D xác định có các tài sản chung như sau: 01 ngôi cấp 4 gồm 02 gian tọa lạc tại Đội 2, thôn N, xã N có diện tích xây dựng 106,45m² và nhà vệ sinh, hiên chái theo kết quả định giá ngày 15.10.2019 có giá trị 125.958.086đ; 88 cây mai (trong đó 63 cây mini ghép 02 năm - 05 năm tuổi; 25 cây lớn 05 năm tuổi có đặc điểm tay bị chết lao, góc bình thường) có giá trị 88.000.000đ; 01 xe mô tô hiệu Win biển

số 77M6-0431 đứng tên Phạm Hữu Đ có giá trị 6.500.000đ; 01 xe airblade biển số 77F1-15669 đứng tên Lê Thị Huyền N có giá trị 19.200.000đ; 01 bộ bàn ghế gỗ hương gồm 01 bàn dài, 01 bàn phụ, 01 ghế dài, 02 ghế rời, 02 đôn có giá trị 10.000.000đ.

[2.4.1] Tại buổi hòa giải ngày 30.12.2019 và tại phiên tòa, chị N, anh D cùng thống nhất thỏa thuận giao ngôi nhà cấp 4 gồm 02 gian, nhà vệ sinh, hiên chài cho 02 người con Phạm Lê N, Phạm Lê N sở hữu. Giao anh D tạm thời ở quản lý ngôi nhà cho đến khi hai con trưởng thành thì anh D có nghĩa vụ giao cho hai người con. Xét sự thỏa thuận của chị N, anh D là tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên công nhận.

[2.4.2] Công nhận sự thỏa thuận của chị N, anh D giao chị N sở hữu xe airblade biển số 77F1-15669 có giá trị 19.200.000đ đứng tên Lê Thị Huyền N. Giao anh D sở hữu 01 xe mô tô hiệu Win biển số 77M6-0431 có giá trị 6.500.000đ đứng tên Phạm Hữu Đ và 01 bộ bàn ghế gỗ hương (gồm 01 bàn dài, 01 bàn phụ, 01 ghế dài, 02 ghế rời, 02 đôn) có giá trị 10.000.000đ.

[2.4.3] Đối với 88 cây mai có giá trị 88.000.000đ, chị N tranh chấp yêu cầu chia đôi; anh D không đồng ý chia, yêu cầu giao cho anh sở hữu để làm vốn nuôi con. Xét yêu cầu của hai bên thấy rằng, theo quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân gia đình về nguyên tắc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn, nếu vợ chồng cùng thống nhất thỏa thuận thì việc giải quyết tài sản khi ly hôn được áp dụng theo thỏa thuận đó. Nếu không thỏa thuận thì tài sản chung của vợ chồng được chia đôi. Anh D làm nghề cây cảnh còn chị N kinh doanh chả ram, từ lúc vợ chồng mâu thuẫn đến nay, toàn bộ số cây mai trên, anh D vẫn là người trực tiếp chăm sóc. Do đó căn cứ vào điểm C Khoản 1 Điều 59 luật hôn nhân gia đình và điểm C Khoản 1 Điều 7, thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06.01.2016 về hướng dẫn áp dụng một số quy định của luật hôn nhân gia đình nên giao anh D sở hữu sử dụng 88 cây mai, anh D có trách nhiệm giao chị N sở hữu số tiền 44.000.000đ.

[2.5] Về nợ: Bà Nguyễn Thị P xác định vợ chồng chị N, anh D mượn vợ chồng bà số tiền 120.000.000đ để kinh doanh mua bán cây mai nhưng chưa trả nên yêu cầu cùng có trách nhiệm trả nợ. Chị N thống nhất yêu cầu anh D cùng trả nợ nhưng anh D không đồng ý trả nợ vì cho rằng không mượn tiền của vợ chồng ông Đ bà P. Xét lời trình bày của bà P, chị N, anh D, thấy rằng: Trong biên bản lấy lời khai ngày 27.5.2019, tại biên bản hòa giải ngày 16.8.2019 anh D xác định có mượn tiền của vợ chồng bà P, ông H để mua bán gỗ và còn nợ số tiền 120.000.000đ nên thống nhất cùng có trách nhiệm trả nợ, nhưng tại biên bản hòa giải ngày 30.12.2019 anh D khai không có nợ, lý do trước đây anh đồng ý có nợ vợ chồng ông H, bà P là vì mong muốn vợ chồng hàn gắn, đoàn tụ nhưng chị N cương quyết ly hôn thì anh không có mượn tiền nên không đồng ý trả nợ cho vợ chồng bà P, ông H. Tại phiên tòa, anh D lại khai nại vợ chồng anh chỉ mượn vợ chồng bà P, ông H số tiền 100.000.000đ, anh đã đưa chị N số tiền 40.000.000đ trả nợ vợ chồng bà P nên chỉ còn nợ số tiền 60.000.000đ. Số tiền này khi nào anh có điều kiện thì sẽ trả cho ông H, bà P ½ là 30.000.000đ. Lời khai của anh D ngày 30.12.2019 và tại phiên tòa không được chị N thừa nhận và cũng không có cơ sở chứng minh. Căn cứ lời khai ban đầu của anh D xác định có nợ vợ chồng bà P, ông H số tiền 120.000.000đ là hoàn toàn phù hợp với lời khai

của bà P và lời khai của chị N. Do đó xác định chị N, anh D còn nợ vợ chồng ông H, bà P số tiền 120.000.000đ. Căn cứ vào Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân gia đình, buộc anh D, chị N cùng có trách nhiệm liên đới trả số tiền 120.000.000đ (mỗi người trả 60.000.000đ) cho vợ chồng ông H, bà P.

[2.6] Các anh chị Phạm Thị Như H, Phạm Thị N, Phạm Thị Thu T, Phạm Thị Thu N, Phạm Thị Hạnh P, Phạm Việt Q, Phạm Thành S, Phạm Mạnh C xác định thừa đất số thửa 901a, tờ bản đồ số 7 của cha mẹ Phạm Ngọc M, Nguyễn Thị T chưa phân chia cho ai. Các anh chị không có ý kiến, yêu cầu giải quyết phần đất của cha mẹ.

[3] Án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng:

[3.1] Chị Lê Thị Huyền N phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và án phí chia tài sản là 3.160.000đ [cách tính: $(44.000.000đ + 19.200.000đ) \times 5\%$], án phí đối với tài sản cho con: 3.148.952đ [cách tính: $(125.958.086đ \times 5\%): 2$] và án phí trả nợ chung là 3.000.000đ [cách tính $(120.000.000đ \times 5\%): 2$]. Tổng cộng 9.308.952đ được trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004585 ngày 26.4.2019 và 3.000.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004617 ngày 17.5.2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã A, chị N còn phải nộp 6.008.952đ (sáu triệu, lẻ tám nghìn, chín trăm năm hai đồng).

[3.2.] Anh Phạm Thế D phải nộp án phí chia tài sản là 3.025.000đ [cách tính: $(44.000.000đ + 16.500.000đ) \times 5\%$], án phí đối với tài sản cho con: 3.148.952đ [cách tính: $(125.958.086đ \times 5\%): 2$] và án phí trả nợ chung là 3.000.000đ [cách tính $(120.000.000đ \times 5\%): 2$], tổng cộng 9.173.952đ (chín triệu, một trăm bảy mươi ba nghìn, chín trăm năm hai đồng).

[3.3] Chi phí định giá là 2.000.000đ, chị N đã nộp tạm ứng chi, mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ nên anh D có trách nhiệm hoàn trả cho chị N số tiền 1.000.000đ.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Khoản 2 Điều 165, Khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 27, 37, 55, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Điểm C Khoản 1 Điều 7, thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06.01.2016 về hướng dẫn áp dụng một số quy định của luật hôn nhân gia đình; Điểm a, b, e Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội khóa 14 ngày 30.12.2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị Huyền N và anh Phạm Thế D

2/ Về trách nhiệm nuôi dưỡng con chung sau ly hôn:

Giao người con Phạm Lê N1 (sinh ngày 15.11.2003) cho anh D tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục. Giao người con Phạm Lê N2 (sinh ngày 20.01.2005) cho chị N tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục.

Sau ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3/ Chia tài sản chung:

3.1 Giao ngôi nhà cấp 4 gồm 02 gian có diện tích xây dựng 106,45m² và nhà vệ sinh, hiên chài có giá trị 125.958.086đ tọa lạc tại thôn N, xã N, thị xã A cho hai người con Phạm Lê N1, Phạm Lê N2 sở hữu, sử dụng. Giao anh D tạm thời ở quản lý ngôi nhà cho đến khi hai người con trưởng thành.

3.2 Buộc anh Phạm Thế D có nghĩa vụ giao ngôi nhà cấp 4 gồm 02 gian có diện tích xây dựng 106,45m² và nhà vệ sinh, hiên chài tọa lạc tại thôn N, xã N, thị xã A cho hai người con Phạm Lê N1, Phạm Lê N2 khi hai người con đủ 18 tuổi.

(Nhà có sơ đồ đo vẽ kèm theo)

3.3 Giao chị Lê Thị Huyền N sở hữu xe airblade biển số 77F1-15669 có giá trị 19.200.000đ đứng tên Lê Thị Huyền N do chị N đang quản lý.

3.4 Giao anh Phạm Thế D sở hữu 01 xe mô tô hiệu Win biển số 77M6-0431 có giá trị 6.500.000đ đứng tên Phạm Hữu Đ và sở hữu 01 bộ bàn ghế gỗ hương (gồm 01 bàn dài, 01 bàn phụ, 01 ghế dài, 02 ghế rời, 02 đôn) có giá trị 10.000.000đ. Các tài sản trên do anh D đang quản lý.

3.5 Giao anh Phạm Thế D sở hữu 88 cây mai (trong đó 63 cây mini ghép 02 năm, tuổi 05 năm; 25 cây lớn tuổi 05 năm có đặc điểm tay bị chết lao, gốc bình thường) do anh D đang quản lý.

3.6 Buộc anh Phạm Thế D có nghĩa vụ giao số tiền 44.000.000đ (bốn mươi bốn triệu đồng) cho chị Lê Thị Huyền N sở hữu.

4/ Nghĩa vụ trả nợ:

4.1 Buộc chị Lê Thị Huyền N có nghĩa vụ trả vợ chồng ông Lê Phi H, bà Nguyễn Thị P số tiền 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng).

4.2 Buộc anh Phạm Thế D có nghĩa vụ trả vợ chồng ông Lê Phi H, bà Nguyễn Thị P số tiền 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng).

5/ Về án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng:

5.1 Chị Lê Thị Huyền N phải nộp 300.000đ án phí hôn nhân, án phí chia tài sản chung là 3.160.000đ, án phí đối với tài sản cho con: 3.148.952đ và án phí trả nợ chung là 3.000.000đ. Tổng cộng là 9.308.952đ được trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004585 ngày 26.4.2019 và 3.000.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004617 ngày 17.5.2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã A, chị N còn phải nộp 6.008.952đ (sáu triệu, lẻ tám nghìn, chín trăm năm hai đồng).

5.2. Anh Phạm Thế D phải nộp án phí chia tài sản là 3.025.000đ, án phí đối với tài sản cho con: 3.148.952đ và án phí trả nợ chung là 3.000.000đ. Tổng cộng anh D phải nộp là 9.173.952đ (chín triệu, một trăm bảy mươi ba nghìn, chín trăm năm hai đồng).

5.3 Chi phí định giá: Buộc anh Phạm Thế D có trách nhiệm hoàn trả cho chị Lê Thị Huyền N số tiền 1.000.000đ (một triệu đồng).

6/ Quyền, nghĩa vụ thi hành án:

6.1/ Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

6.2/ Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7/ Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này lên cấp xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Riêng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này lên cấp xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Định
- VKSND TX. An Nhơn
- Chi cục THA TX. An Nhơn
- UBND xã N
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ
- Lưu án văn

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký tên và đóng dấu)

Trần Thị Mỹ Lệ